

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 5A Hoàng Văn Thụ, Minh Khai, Hồng Bàng, TP Hải Phòng

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 04 - 05 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 06 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 07 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 08 - 24 |

1202
CÔNG
ÁCH NH
EM TOÁN
VIỆ
TƯ GIẢ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận ngoại thương Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Phạm Trường Giang | Chủ tịch |
| Ông Phạm Thanh Minh | Thành viên |
| Bà Trần Thị Bích Hạnh | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Phạm Thanh Minh | Giám đốc |
|---------------------|----------|

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI PHÒNG



Phạm Thanh Minh

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 05 tháng 02 năm 2020

Số 28 - 20/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận ngoại thương Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận ngoại thương Hải Phòng (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 05/02/2020, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Ngô Bá Thiêm
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 41.337.317.644 | 40.145.870.578 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 34.954.986.882 | 33.644.609.122 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.154.986.882 | 12.644.609.122 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 28.800.000.000 | 21.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 6.303.066.606 | 6.424.064.214 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2. | 4.468.387.646 | 4.365.635.711 |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3. | 1.834.678.960 | 2.058.428.503 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.4. | 2.956.500 | 3.925.152 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.956.500 | 3.925.152 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 76.307.656 | 73.272.090 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.5. | 76.307.656 | 73.272.090 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 31.425.261.274 | 32.132.575.558 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 31.371.785.504 | 32.091.108.314 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6. | 31.371.785.504 | 32.091.108.314 |
| - Nguyên giá | 222 | | 109.836.301.981 | 107.145.037.747 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (78.464.516.477) | (75.053.929.433) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 53.475.770 | 41.467.244 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.5. | 53.475.770 | 41.467.244 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 72.762.578.918 | 72.278.446.136 |

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.358.571.952 | 7.255.922.384 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.998.571.952 | 6.895.922.384 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.7. | 333.282.086 | 972.137.714 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.8. | 74.457.800 | 83.297.800 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.9. | 1.169.184.637 | 990.024.430 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.423.460.481 | 2.871.780.221 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.10. | 510.773.172 | 159.381.423 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.11. | 731.568.187 | 933.109.093 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12. | 50.518.545 | 45.571.159 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.13. | 444.317.309 | 588.912.249 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 261.009.735 | 251.708.295 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 360.000.000 | 360.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.12. | 360.000.000 | 360.000.000 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 65.404.006.966 | 65.022.523.752 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14. | 65.404.006.966 | 65.022.523.752 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 6.001.124.543 | 6.001.124.543 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.247.167.260 | 6.247.167.260 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 2.717.917.044 | 2.542.631.285 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8.437.798.119 | 8.231.600.664 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.187.493.465 | 1.143.692.307 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 7.250.304.654 | 7.087.908.357 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 72.762.578.918 | 72.278.446.136 |

Hải Phòng, ngày 05 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI PHÒNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Mai Đình

Nguyễn Ngọc Toàn

Phạm Thanh Minh

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|------------------|----------------|
| | | | Năm 2019 | Năm 2018 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 44.431.242.696 | 48.085.917.946 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 44.431.242.696 | 48.085.917.946 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 30.904.046.489 | 33.827.452.742 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 13.527.196.207 | 14.258.465.204 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 1.199.142.524 | 1.114.039.610 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4. | 12.065.781 | 3.313.781 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7. | 5.623.364.770 | 7.291.000.130 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 9.090.908.180 | 8.078.190.903 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5. | 54.975.155 | 1.194.146.656 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6. | 68.697.970 | 217.433.057 |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | (13.722.815) | 976.713.599 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 9.077.185.365 | 9.054.904.502 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.8. | 1.826.880.711 | 1.966.996.145 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 7.250.304.654 | 7.087.908.357 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10. | 1.332,22 | 1.352,16 |

Hải Phòng, ngày 05 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI PHÒNG

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Đình

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Toàn

Giám đốc



Phạm Thanh Minh

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 49.523.666.310 | 54.444.331.616 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (16.474.375.793) | (18.157.773.515) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (13.013.987.103) | (13.185.853.823) |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (1.673.252.309) | (2.073.700.059) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 8.450.307.548 | 10.711.794.102 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (18.084.709.485) | (24.924.777.795) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 8.727.649.168 | 6.814.020.526 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.083.308.913) | (2.990.609.727) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 1.402.500.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.130.455.694 | 871.064.588 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.952.853.219) | (717.045.139) |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.460.000.000) | (5.460.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (5.460.000.000) | (5.460.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 1.314.795.949 | 636.975.387 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 33.644.609.122 | 32.963.832.577 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (4.418.189) | 43.801.158 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1. | 34.954.986.882 | 33.644.609.122 |

Hải Phòng, ngày 05 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI PHÒNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Mai Dinh

Nguyễn Ngọc Toàn

Phạm Thanh Minh

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận ngoại thương Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 638/BNT-TCCB ngày 27 tháng 05 năm 1977 của Bộ Ngoại thương, sau đó được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0203003359 ngày 08/8/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 số 0200128737 ngày 13/05/2014 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 0200128737 ngày 05/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 số 0200128737 ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp thì Vốn Điều lệ của Công ty là **42.000.000.000 VND** (Bốn mươi hai tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ giao nhận kho vận ngoại thương.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ giao nhận, kho vận, thuê và cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải, bốc xếp, thu gom chia lẻ, bảo quản đóng gói, phân loại hàng hóa làm thủ tục xuất nhập khẩu, hải quan, mua bảo hiểm hàng hóa. Nhận ủy thác của các đơn vị kinh tế, tổ chức cá nhân trong và ngoài nước. Tổ chức chuyên chở giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng hóa ngoại giao, hàng quá cảnh, hàng hội chợ triển lãm, hàng thiết bị triển lãm, văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, hàng biếu tặng, hàng mẫu, hàng quý. Tài liệu, chứng từ vận chuyển hàng hóa bằng các phương tiện vận tải;
- Dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế. Dịch vụ liên quan đến kho ngoại quan;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, vật liệu xây dựng, sản phẩm đồ mộc, hàng nông sản và hàng tiêu dùng;
- Đại lý tàu biển. Đại lý cho các hãng tàu nước ngoài về giao nhận vận tải thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, dịch vụ ăn uống, giải khát, khách sạn và dịch vụ khách sạn./.

Trụ sở Công ty tại: Số 5A Hoàng Văn Thụ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có khoản nợ phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá TSCĐ do đầu tư xây dựng cơ bản hình thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trước bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp TSCĐ do đầu tư xây dựng đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định | Thời gian khấu hao <năm> |
|--------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 – 50 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 06 |
| Phương tiện vận tải | 08 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 |
| Tài sản cố định khác | 05 – 10 |

Ngoài ra, Công ty còn giữ hộ tài sản cố định là nhà 3 tầng Vạn Mỹ, có giá trị sổ sách là 259.630.487 đồng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí bảo hiểm phương tiện, chi phí sửa lốp ô tô và các chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm phương tiện: Chi phí bảo hiểm phương tiện phát sinh một lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí sửa lốp ô tô: Chi phí sửa lốp ô tô phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 7 đến 12 tháng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

8. Nguyên tắc kế toán các chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí sản xuất kinh doanh như chi phí tiền điện, nước, điện thoại, trích trước chi phí giao nhận tháng 12, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí và dự toán trích trước, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, cho thuê văn phòng, dịch vụ giao nhận,... được ghi nhận theo số tiền mà khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán, nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ trong kỳ và đã xuất hoá đơn tài chính tại ngày thu tiền.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận khi đầu tư và mua sắm tài sản cố định bằng quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ giao nhận ngoại quan, dịch vụ giao nhận hàng nhập, dịch vụ lưu kho, bảo quản kho, dịch vụ vận tải, bốc xếp, cân hàng, dịch vụ cho thuê văn phòng và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% đối với nước sinh hoạt, 10% đối với phí thoát nước thu lại khách hàng và 10% đối với các dịch vụ giao nhận, lưu kho, cân hàng và dịch vụ bốc xếp, vận chuyển.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 6.154.986.882 | 12.644.609.122 |
| Tiền mặt | 152.095.000 | 180.527.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.002.891.882 | 12.464.082.122 |
| Các khoản tương đương tiền | 28.800.000.000 | 21.000.000.000 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*) | 28.800.000.000 | 21.000.000.000 |
| Cộng | 34.954.986.882 | 33.644.609.122 |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn ≤ 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

2. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Châu Giang | 1.196.604.048 | - | 1.631.732.790 | - |
| Công ty TNHH Thủy tinh SanMiguel Yamamura Hải Phòng | 585.728.000 | - | 258.688.000 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật tại Hải Phòng | 838.033.741 | - | 304.103.833 | - |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thái Dương Toàn Cầu | - | - | 536.486.000 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 606.196.000 | - | 253.050.087 | - |
| Các đối tượng khác | 1.241.825.857 | - | 1.381.575.001 | - |
| Cộng | 4.468.387.646 | - | 4.365.635.711 | - |

3. Phải thu khác

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu khác | 1.099.665.501 | - | 1.152.351.125 | - |
| Công ty Liên doanh PIL Việt Nam | - | - | 600.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tiếp vận P&N | - | - | 114.491.989 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | | | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| Posco International Corporation | 150.000.000 | - | - | - |
| ONE HAIPHONG Evergreen shipping agency (VN) corporation | 180.000.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Vạn Hai Việt Nam | 250.000.000 | - | 115.000.000 | - |
| Lãi dự thu ngân hàng | 132.839.452 | - | 68.295.890 | - |
| Phải thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên | 120.712.480 | - | 77.896.908 | - |
| Các đối tượng khác | 266.113.569 | - | 176.666.338 | - |
| Tạm ứng | 689.788.069 | - | 820.730.367 | - |
| Nguyễn Thị Thu Huyền | 456.424.065 | - | 468.079.614 | - |
| Lê Thị Hồng Nhung | 214.951.521 | - | 277.005.525 | - |
| Các đối tượng khác | 18.412.483 | - | 75.645.228 | - |
| Dư nợ TK 338 | 45.225.390 | - | 85.347.011 | - |
| Dư Nợ Bảo hiểm xã hội | 34.457.440 | - | 37.493.728 | - |
| Dư Nợ Bảo hiểm y tế | 6.460.770 | - | 7.030.074 | - |
| Dư Nợ Bảo hiểm thất nghiệp | 4.307.180 | - | 4.686.716 | - |
| Dư Nợ phải trả khác | - | - | 36.136.493 | - |
| Cộng | 1.834.678.960 | - | 2.058.428.503 | - |

| 4. Hàng tồn kho | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|------------------|----------|------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.956.500 | - | 3.925.152 | - |
| Cộng | 2.956.500 | - | 3.925.152 | - |

| 5. Chi phí trả trước | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 76.307.656 | 73.272.090 |
| Phí bảo hiểm phương tiện | 65.089.322 | 64.787.758 |
| Ấc quy | 2.733.335 | - |
| Phí sử dụng đường bộ | 8.484.999 | 8.484.332 |
| b) Dài hạn | 53.475.770 | 41.467.244 |
| Chi phí sắm lốp ô tô | 53.475.770 | 41.467.244 |
| Cộng | 129.783.426 | 114.739.334 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 5A Hoàng Văn Thụ, Minh Khai, Hồng Bàng, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2019 | 97.535.680.579 | 1.035.772.718 | 7.972.361.223 | 79.798.182 | 521.425.045 | 107.145.037.747 | |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 2.815.649.946 | - | - | - | - | 2.815.649.946 | |
| Giảm khác (*) | (124.385.712) | - | - | - | - | (124.385.712) | |
| Số dư ngày 31/12/2019 | 100.226.944.813 | 1.035.772.718 | 7.972.361.223 | 79.798.182 | 521.425.045 | 109.836.301.981 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2019 | 68.786.264.333 | 1.032.190.505 | 4.902.083.867 | 79.798.182 | 253.592.546 | 75.053.929.433 | |
| Khấu hao trong năm | 2.786.803.014 | 3.582.213 | 668.636.880 | - | 27.470.004 | 3.486.492.111 | |
| Giảm khác | (75.905.067) | - | - | - | - | (75.905.067) | |
| Số dư ngày 31/12/2019 | 71.497.162.280 | 1.035.772.718 | 5.570.720.747 | 79.798.182 | 281.062.550 | 78.464.516.477 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 28.749.416.246 | 3.582.213 | 3.070.277.356 | - | 267.832.499 | 32.091.108.314 | |
| Tại ngày 31/12/2019 | 28.729.782.533 | - | 2.401.640.476 | - | 240.362.495 | 31.371.785.504 | |

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.462.836.004 đồng (31/12/2018: 36.321.542.116 đồng).

(*) Giám khác là tài sản được thực hiện theo Biên bản ngày 12/07/2019 của Hội đồng thanh lý tài sản về việc thống nhất thanh lý tài sản - Nhà văn phòng số 6 Hoàng Diệu và Quyết định số 12/QĐ-NS ngày 10/07/2019 về việc thành lập Hội đồng thanh lý tài sản.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Phải trả người bán

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh nhà Hải Phòng | 64.242.734 | 64.242.734 | 83.881.171 | 83.881.171 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Huy An | 94.400.000 | 94.400.000 | 369.180.000 | 369.180.000 |
| Công ty CP Thương mại dịch vụ tổng hợp cảng Hải Phòng | 88.609.352 | 88.609.352 | 108.206.543 | 108.206.543 |
| Công ty CP Đầu tư và thương mại vận tải Gia Minh | 58.250.000 | 58.250.000 | 350.550.000 | 350.550.000 |
| Các đối tượng khác | 27.780.000 | 27.780.000 | 60.320.000 | 60.320.000 |
| Cộng | 333.282.086 | 333.282.086 | 972.137.714 | 972.137.714 |

8. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Konoike Transport Co., LTD | 71.697.800 | 71.697.800 |
| Các đối tượng khác | 2.760.000 | 11.600.000 |
| Cộng | 74.457.800 | 83.297.800 |

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Khoản mục | 01/01/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| | | | | 31/12/2019 |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 234.375.213 | 3.018.377.961 | 3.041.561.728 | 211.191.446 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 651.252.309 | 1.826.880.711 | 1.673.252.309 | 804.880.711 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 104.396.908 | 280.375.580 | 231.660.008 | 153.112.480 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 6.636.068.000 | 6.636.068.000 | - |
| Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Cộng | 990.024.430 | 11.765.702.252 | 11.586.542.045 | 1.169.184.637 |

10. Chi phí phải trả

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh (tiền điện, nước, giao nhận ngoại quan...) | 510.773.172 | 159.381.423 |
| Cộng | 510.773.172 | 159.381.423 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Doanh thu nhận trước dịch vụ lưu kho, giao nhận, cho thuê văn phòng | 731.568.187 | 933.109.093 |
| Cộng | 731.568.187 | 933.109.093 |

12. Phải trả khác

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 50.518.545 | 45.571.159 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 50.518.545 | 45.571.159 |
| Cục thuế TP Hải Phòng | 34.350.000 | 5.000.000 |
| Các đối tượng khác | 16.168.545 | 40.571.159 |
| b) Dài hạn | 360.000.000 | 360.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 360.000.000 | 360.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hồng Bàng | 360.000.000 | 360.000.000 |
| Cộng | 410.518.545 | 405.571.159 |

13. Dự phòng phải trả

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ | 444.317.309 | 588.912.249 |
| Cộng | 444.317.309 | 588.912.249 |

14. Vốn chủ sở hữu**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư ngày 01/01/2018 | 42.000.000.000 | 6.001.124.543 | 8.637.415.321 | 56.638.539.864 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 7.087.908.357 | 7.087.908.357 |
| Chia cổ tức | - | - | (5.460.000.000) | (5.460.000.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | (2.033.723.014) | (2.033.723.014) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 42.000.000.000 | 6.001.124.543 | 8.231.600.664 | 56.232.725.207 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 7.250.304.654 | 7.250.304.654 |
| Chia cổ tức | - | - | (5.460.000.000) | (5.460.000.000) |
| Phân phối các quỹ (*) | - | - | (1.584.107.199) | (1.584.107.199) |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 42.000.000.000 | 6.001.124.543 | 8.437.798.119 | 56.438.922.662 |

(*) Các quỹ của công ty được trích lập theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 đã được thông qua tại Nghị quyết đại hội cổ đông ngày 21/3/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận ngoại thương | 27.771.000.000 | 27.771.000.000 |
| Vốn góp của các Cổ đông khác | 14.229.000.000 | 14.229.000.000 |
| Cộng | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 5.460.000.000 | 5.460.000.000 |

14.4. Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.200.000 | 4.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.200.000 | 4.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.200.000 | 4.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.200.000 | 4.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.200.000 | 4.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu | | |

14.5. Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | 01/01/2019 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2019 |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|----------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 6.247.167.260 | - | - | 6.247.167.260 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 2.542.631.285 | 175.285.759 | - | 2.717.917.044 |
| Cộng | 8.789.798.545 | 175.285.759 | - | 8.965.084.304 |

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tiền USD

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------------|------------|------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 105.327,78 | 310.195,39 |

b) Tài sản nhận giữ hộ:

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------------|------------|---------------|------------|---------------|
| | Số lượng | Giá trị (VND) | Số lượng | Giá trị (VND) |
| Tài sản nhận giữ hộ | | | | |
| Nhà 3 tầng Vạn Mỹ | 1 | 259.630.487 | 1 | 259.630.487 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 44.431.242.696 | 48.085.917.946 |
| Cộng | 44.431.242.696 | 48.085.917.946 |

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2.

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 30.904.046.489 | 33.827.452.742 |
| Cộng | 30.904.046.489 | 33.827.452.742 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.194.999.256 | 894.381.589 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 4.141.592 | 175.855.152 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | - | 43.801.158 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.676 | 1.711 |
| Cộng | 1.199.142.524 | 1.114.039.610 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-------------------|------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 7.645.810 | 3.312.183 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm | 4.418.189 | - |
| Chi phí tài chính khác | 1.782 | 1.598 |
| Cộng | 12.065.781 | 3.313.781 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Thu nhập khác**

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-------------------|----------------------|
| Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ | - | 85.704.550 |
| Thanh lý vật liệu thu hồi từ tháo dỡ kho 4B Trần Phú | - | 1.099.464.545 |
| Tất toán công nợ không phải trả | 36.793.255 | - |
| Thu nhập khác | 18.181.900 | 8.977.561 |
| Cộng | 54.975.155 | 1.194.146.656 |

6. Chi phí khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-------------------|--------------------|
| Tiền truy thu thuế | - | 89.273.058 |
| Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý | 48.480.645 | - |
| Các khoản chi phí khác | 20.217.325 | 128.159.999 |
| Cộng | 68.697.970 | 217.433.057 |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i> | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.129.474.204 | 4.509.080.461 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 60.647.315 | 58.577.268 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 74.237.700 | 152.091.882 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 238.919.682 | 564.777.189 |
| Thuế, phí và lệ phí | 31.944.493 | 354.527.531 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 565.686.011 | 896.322.156 |
| Chi phí bằng tiền khác | 522.455.365 | 755.623.643 |
| Cộng | 5.623.364.770 | 7.291.000.130 |

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.077.185.365 | 9.054.904.502 |
| Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 43.801.158 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 57.218.189 | 245.158.200 |
| Các khoản điều chỉnh khác (nếu có) | - | - |
| Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động | - | - |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.134.403.554 | 9.256.261.544 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.826.880.711 | 1.851.252.309 |
| <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm</i> | - | - |
| <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i> | - | 115.743.836 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.826.880.711 | 1.966.996.145 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.306.127.711 | 1.677.324.175 |
| Chi phí nhân công | 14.234.325.615 | 14.303.763.276 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.486.492.111 | 3.382.422.198 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.970.084.941 | 11.530.379.147 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.530.380.881 | 10.224.564.076 |
| Cộng | 36.527.411.259 | 41.118.452.872 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.250.304.654 | 7.087.908.357 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (1.655.000.000) | (1.408.821.440) |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | (1.655.000.000) | (1.408.821.440) |
| - Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | (1.655.000.000) | (1.408.821.440) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 5.595.304.654 | 5.679.086.917 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4.200.000 | 4.200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**) | 1.332,22 | 1.352,16 |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 21 tháng 03 năm 2019 của Công ty.

Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019 được ước tính giả định bằng bình quân 2 tháng lương thực hiện của Công ty năm 2019.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 21 tháng 03 năm 2019:

| | Năm 2018 Số trước điều chỉnh VND | Điều chỉnh VND | Năm 2018 Số sau điều chỉnh VND |
|---|--|-------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.087.908.357 | - | 7.087.908.357 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (1.417.581.671) | 8.760.231 | (1.408.821.440) |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | (1.417.581.671) | 8.760.231 | (1.408.821.440) |
| - Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (1.417.581.671) | 8.760.231 | (1.408.821.440) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

| | | | |
|---|-----------|------|-----------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4.200.000 | - | 4.200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.350,08 | 2,09 | 1.352,16 |

VII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan:***

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận ngoại thương

Công ty mẹ

***) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Doanh thu | 37.086.737 | 30.949.462 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận ngoại thương | 37.086.737 | 30.949.462 |

***) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác của các thành viên quản lý chủ chốt | 746.975.449 | 533.258.343 |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 84.000.000 | 105.000.000 |
| Cộng | 830.975.449 | 638.258.343 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận ngoại thương Hải Phòng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 05 tháng 02 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG HẢI PHÒNG

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Mai Đình

Nguyễn Ngọc Toán

Phạm Thanh Minh

